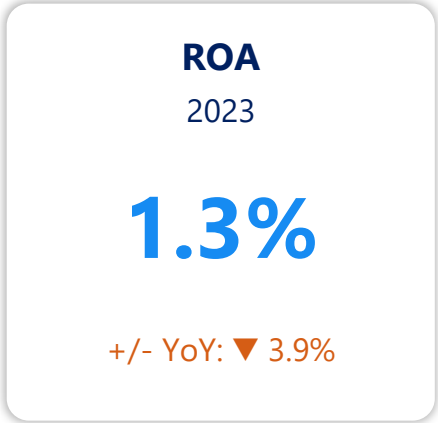
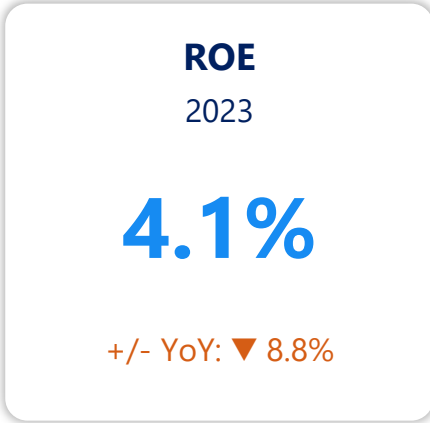
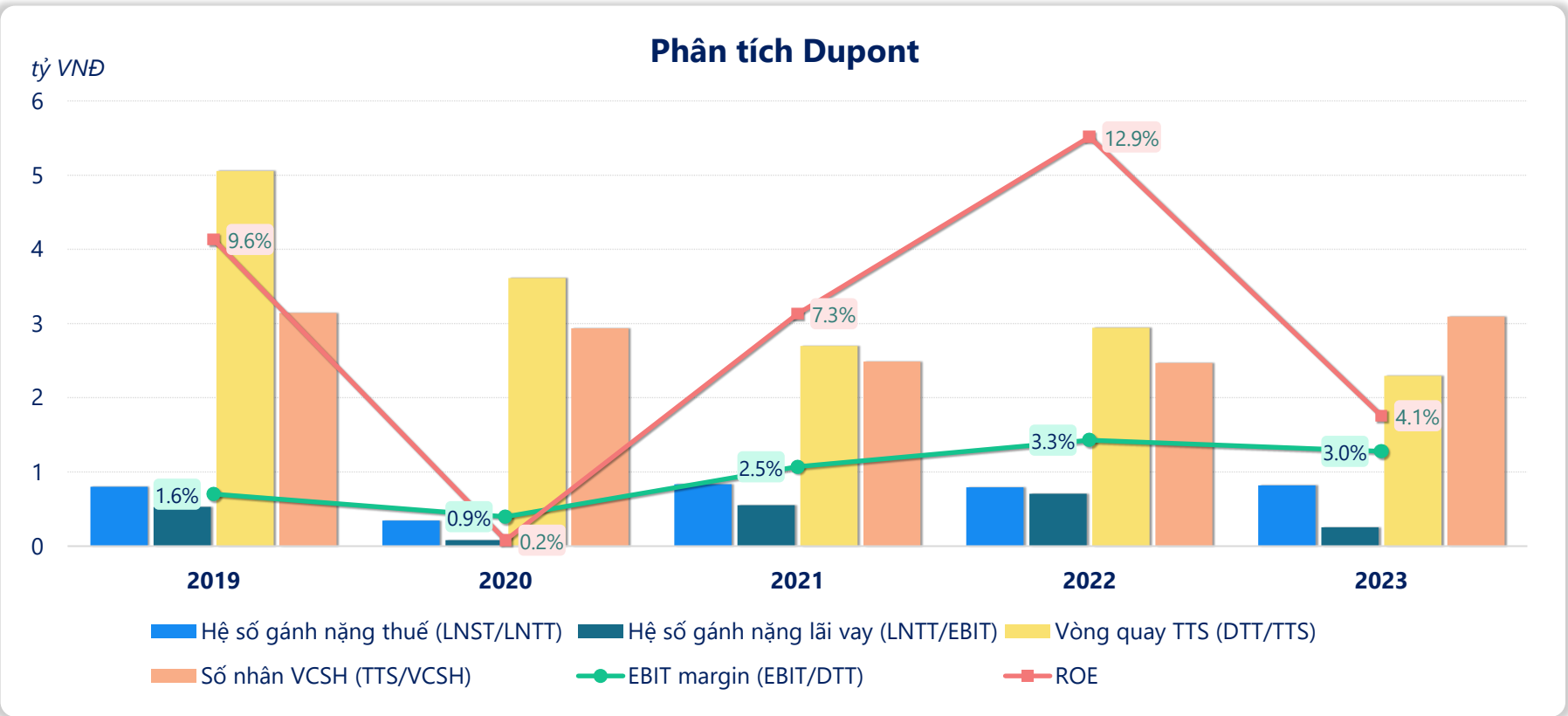
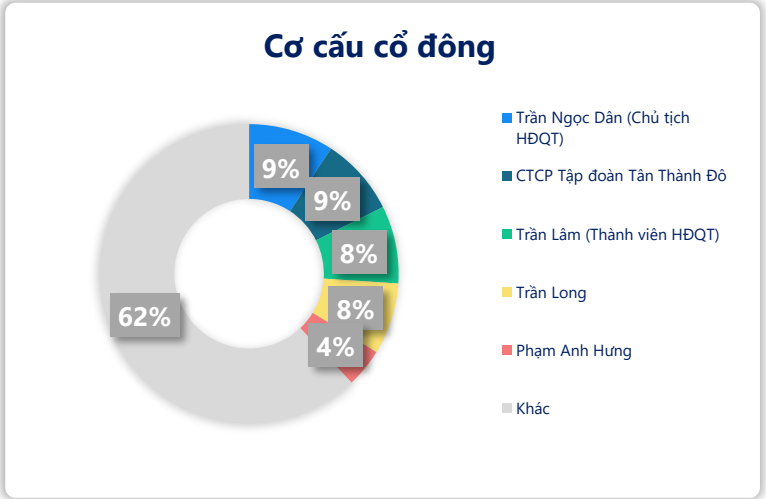


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

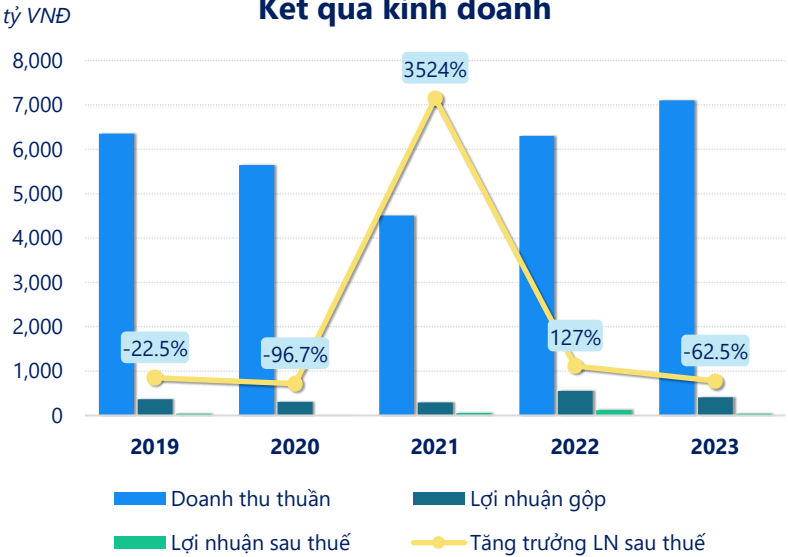
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		32,100
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		26,295 - 34,330
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,870
Số lượng CPLH (CP)		89,396,463
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,161,060
Sở hữu nước ngoài		2.7%
Beta		(0.02)
EPS		490
P/E		65.5

	YTD	1T	3T	6T
CTF	10.8%	6.6%	9.9%	-0.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



### CTCP City Auto (HSX: CTF)

Kết quả kinh doanh

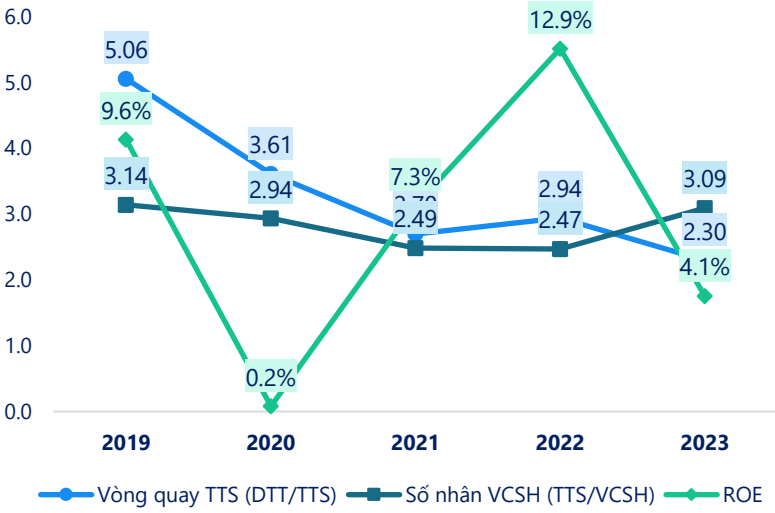


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.98%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.25**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

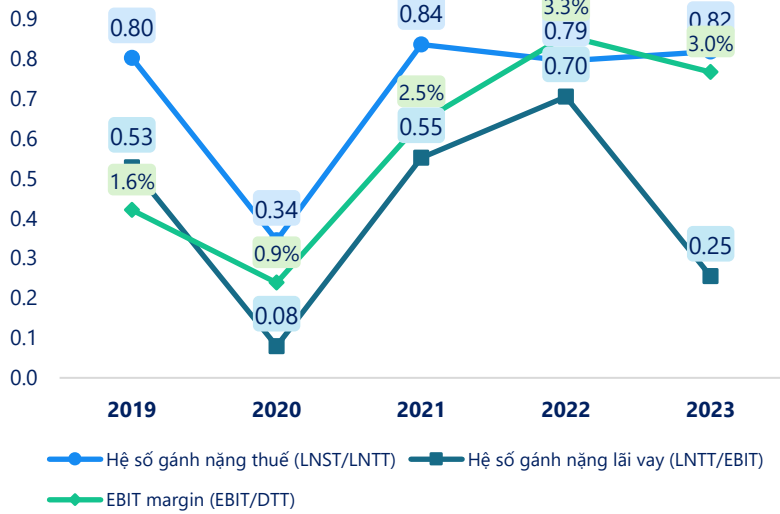
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CTF** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.6%** đạt **7,101** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 62.5%** chỉ còn **44.05** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.10%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



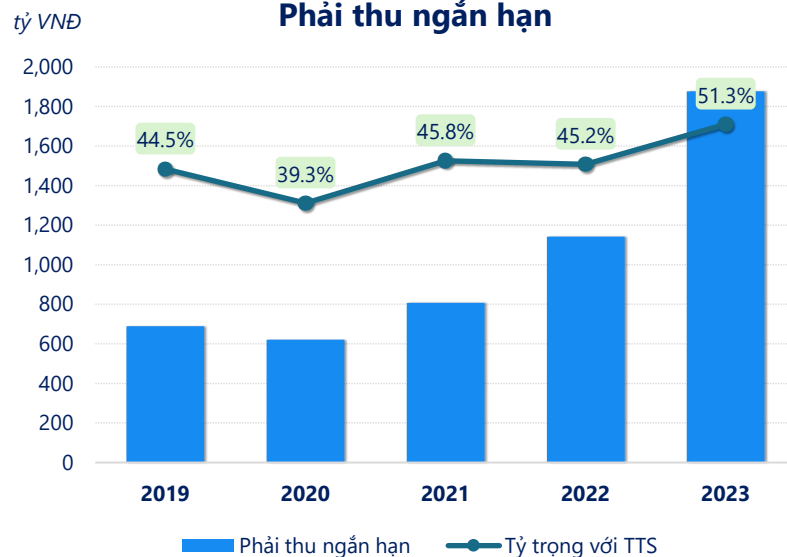
Vòng quay tổng tài sản đạt **2.30**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.09** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

## CTCP City Auto (HSX: CTF)

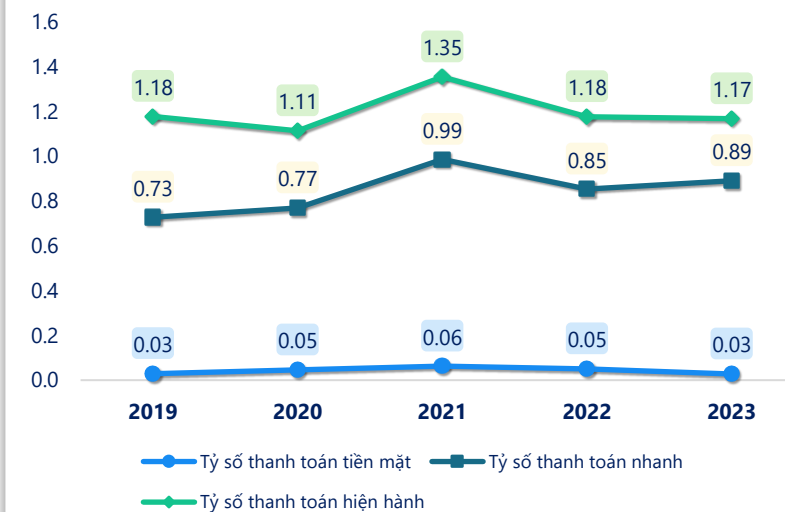
### Phải thu ngắn hạn



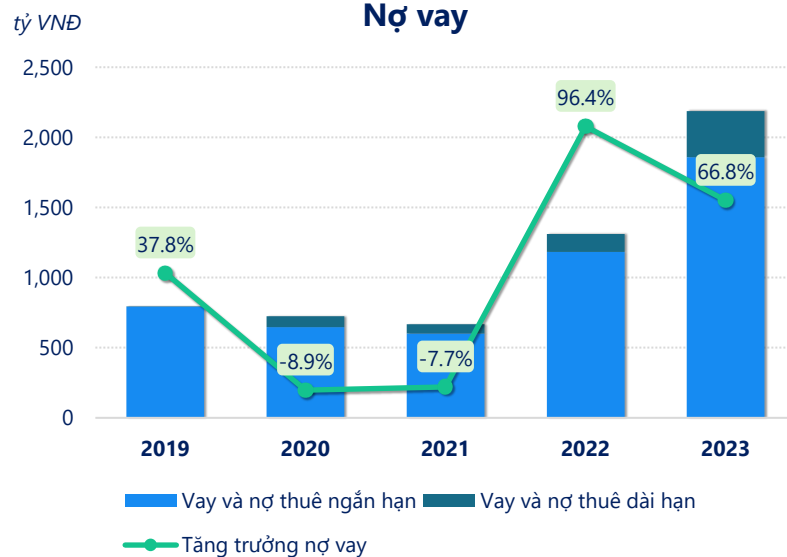
### Hàng tồn kho



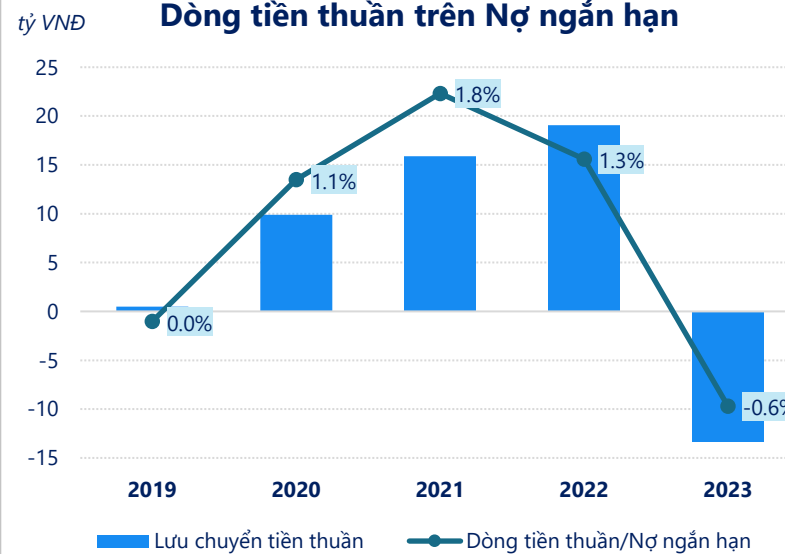
### Chỉ số thanh khoản



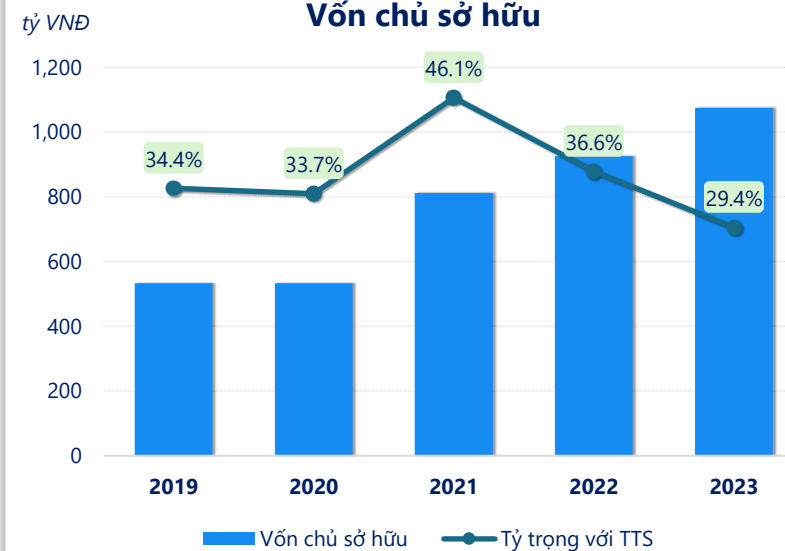
### Nợ vay



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



### Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,741</b>	<b>2,527</b>	<b>48.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,694</b>	<b>1,734</b>	<b>55.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	61.2	74.5	-17.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,984	1,143	73.6%
Hàng tồn kho	614	476	28.9%
Tài sản ngắn hạn khác	34.3	40.0	-14.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,048</b>	<b>793</b>	<b>32.1%</b>
Phải thu dài hạn	293	370	-20.8%
Tài sản cố định	190	173	9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.9	24.6	70.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	408	116	252%
Tài sản dài hạn khác	23.3	3.96	488%
Lợi thế thương mại	91.4	106	-13.4%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,664</b>	<b>1,602</b>	<b>66.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,302</b>	<b>1,473</b>	<b>56.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,858	1,183	57.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	281	128	119%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>362</b>	<b>129</b>	<b>182%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	329	129	156%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,077</b>	<b>925</b>	<b>16.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,077</b>	<b>925</b>	<b>16.5%</b>
Vốn điều lệ	894	760	17.6%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6,353</b>	<b>5,644</b>	<b>4,509</b>	<b>6,307</b>	<b>7,101</b>
Giá vốn hàng bán	5,991	5,335	4,217	5,753	6,691
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>363</b>	<b>309</b>	<b>292</b>	<b>553</b>	<b>410</b>
Doanh thu HĐTC	0.75	29.3	42.6	42.5	185
Chi phí TC	49.1	48.2	50.5	62.2	158
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>49.1</b>	<b>48.2</b>	<b>50.5</b>	<b>62.2</b>	<b>158</b>
LN trong công ty LKLD	0	-4.50	0	0	0
Chi phí bán hàng	207	189	154	266	307
Chi phí QLDN	102	103	82.5	136	113
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.98</b>	<b>-6.57</b>	<b>47.0</b>	<b>132</b>	<b>17.1</b>
Lợi nhuận khác	48.8	10.7	15.0	16.4	36.8
<b>LN trước thuế</b>	<b>54.8</b>	<b>4.15</b>	<b>62.1</b>	<b>148</b>	<b>53.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>43.9</b>	<b>1.43</b>	<b>51.8</b>	<b>118</b>	<b>44.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>38.6</b>	<b>1.00</b>	<b>49.1</b>	<b>112</b>	<b>41.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-391	121	-150	-543	-644
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.2	-39.3	-5.63	-80.6	-303
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	435	-71.7	172	643	933
Tiền đầu kỳ	29.2	29.7	39.6	55.5	74.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.48</b>	<b>9.89</b>	<b>15.9</b>	<b>19.1</b>	<b>-13.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.7	39.6	55.5	74.5	61.2